

Số: /QĐ-BNN-TCLN

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng

Dự án thành phần “Nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ phát triển giống một số loài Thông, cây bản địa trồng rừng gỗ lớn và lấy nhựa” thuộc Dự án “Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển giống cây lâm nghiệp”

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2022/QH15; Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 703/QĐ-TTg ngày 28/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Phát triển nghiên cứu, sản xuất giống phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025; văn bản số 6094/BNN-KH ngày 24/9/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc thông báo kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 3079/QĐ-BNN-KH ngày 15/7/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về phê duyệt chủ trương đầu tư dự án “Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển giống cây lâm nghiệp” và Quyết định số 3194/QĐ-BNN-KH ngày 23/8/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án “Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển giống cây lâm nghiệp”;

Xét đề nghị của Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam tại Tờ trình số 449/TTr-KHLN ngày 24/08/2022 trình thẩm định, phê duyệt Dự án thành phần “Nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ phát triển giống một số loài

Thông, cây bản địa trồng rừng gỗ lớn và lấy nhựa” thuộc Dự án “Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển giống cây lâm nghiệp” và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Viện Trung tâm Khoa học Lâm nghiệp Đông Bắc Bộ tại Tờ trình số 108/TTr-TTĐBB ngày 20/12/2022 trình thẩm định, phê duyệt Dự án thành phần “Nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ phát triển giống một số loài Thông, cây bản địa trồng rừng gỗ lớn và lấy nhựa”;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp (tại Báo cáo kết quả thẩm định số 40/BC-TCLN-PTR ngày 09/01/2023) và Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Tài chính, Khoa học Công nghệ và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án thành phần (DATP) “Nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ phát triển giống một số loài Thông, cây bản địa trồng rừng gỗ lớn và lấy nhựa” với các nội dung chính như sau:

1. Tên dự án: Dự án thành phần “Nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ phát triển giống một số loài Thông, cây bản địa trồng rừng gỗ lớn và lấy nhựa” thuộc Dự án “Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển giống cây lâm nghiệp”.

2. Loại, nhóm dự án, cấp công trình

- Loại dự án: Dự án đầu tư xây dựng công trình phục vụ Nông nghiệp và PTNT.

- Nhóm dự án: Nhóm C.

- Cấp công trình: Công trình cấp III.

3. Người quyết định đầu tư: Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT.

4. Đơn vị được giao chuẩn bị dự án: Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam.

5. Chủ đầu tư DATP (từ giai đoạn thực hiện dự án đến kết thúc dự án): Trung tâm Khoa học Lâm nghiệp Đông Bắc Bộ.

6. Tổ chức tư vấn khảo sát xây dựng, lập báo cáo NCKT: Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư xây dựng và Phát triển nông thôn.

Chủ nhiệm dự án: Kỹ sư Nguyễn Anh Tuấn.

7. Mục tiêu đầu tư: Nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu, sản xuất, chuyển giao công nghệ sản xuất giống cây lâm nghiệp cho Trung tâm Khoa học Lâm nghiệp Đông Bắc Bộ.

8. Địa điểm xây dựng

- Xã Ngọc Thanh, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

9. Quy mô, nội dung đầu tư và các giải pháp thiết kế cơ sở chủ yếu:

9.1. Quy mô, nội dung đầu tư

a) Xây dựng lâm sinh: Trồng mới 25ha vườn giống, cụ thể

- Trồng mới 07ha vườn giống Thông caribê.
- Trồng mới 05ha vườn giống Thông nhựa.
- Trồng mới 05ha vườn giống Thông mã vĩ.
- Trồng mới 05ha vườn giống Lim xanh.
- Trồng mới 03ha vườn giống vườn giống vô tính Trám đen.

b) Xây dựng cơ sở hạ tầng

- Cải tạo nhà làm việc 3 tầng: Nhà 03 tầng, cấp III, diện tích xây dựng $S_{xd} = 342m^2$; kích thước mặt bằng nhà $32,4m \times 14,4m$, gồm (9 bước gian $3,6m$). Chiều cao tầng nhà $H = 12,9m$ tới đỉnh mái.

- Xây dựng mới nhà nuôi cấy mô 2 tầng kết hợp với để vật liệu nhân giống: Công trình nhà 02 tầng, cấp III, diện tích xây dựng $S_{xd} = 149,5m^2$; diện tích sàn tầng 1: $149,5m^2$, diện tích sàn tầng 2: $149,5m^2$. Kích thước mặt bằng nhà $16,22m \times 9,22m$, gồm (4 bước gian $4,0m$). Chiều cao tầng nhà $H = 9,3m$ tới đỉnh mái.

- Xây dựng nhà kho để vật tư và dụng cụ lao động: Công trình nhà 01 tầng, cấp III, diện tích xây dựng $S_{xd} = 76m^2$; kích thước mặt bằng nhà $12,22m \times 6,22m$, gồm (4 bước gian $3,0m$). Chiều cao tầng nhà $H = 5,6m$ tới đỉnh mái.

- Xây dựng sân, đường nội bộ, cổng, nhà bảo vệ: Diện tích sân đường nội bộ làm mới là $2500m^2$; cải tạo phá dỡ hệ cổng cũ thay bằng cổng inox, giữ lại biển hiệu của cơ quan, hoàn thiện ốp đá granite, sơn lại toàn bộ trong ngoài nhà bảo vệ. Xây mới 1 trụ cổng cao $2,1m$ bằng gạch không nung mác vừa 75. Cổng sau khi cải tạo rộng $7,2m$, cửa nách rộng $1,1m$; cổng điện inox 304 cao $1,4m$.

- Xây dựng đường bê tông vào vườn giống: Diện tích mặt đường là $2593,97m^2$, kết cấu đường gồm 1 lớp đất đắp dày 300 đầm chặt k95, lớp cấp phối đá dăm loại 1 dày 160 đầm chặt k98, lớp bê tông đá 2×4 dày 160 M250.

- Lắp đặt hệ thống điện:

+ Nguồn điện chính cấp cho công trình xây mới (nhà nuôi cấy mô) từ nguồn hạ thế được lấy từ trạm biến áp khu vực.

+ Nguồn điện cấp cho nhà kho để vật tư và dụng cụ lao động lấy từ nhà làm việc 3 tầng.

+ Tổng công suất của công trình được thông kê như sau: Nhà kho để vật tư và dụng cụ lao động: $3,4kW$; nhà nuôi cấy mô: $14,8kW$.

c) Thiết bị: Đầu tư mua sắm một số trang thiết bị cho nhà thí nghiệm nuôi cấy mô phục vụ nghiên cứu và sản xuất giống tại Trung tâm Khoa học Lâm nghiệp Đông Bắc Bộ, Vĩnh Phúc.

9.2. Các giải pháp thiết kế cơ sở chủ yếu:

9.2.1. Xây dựng cơ bản lâm sinh

a) Thiết lập vườn giống hữu tính Thông caribê: Diện tích xây dựng: 7,0 ha.

- Loài cây trồng: Thông caribê (*Pinus caribaea* Morelet).

- Địa điểm thực hiện: Trung tâm Khoa học Lâm nghiệp Đông Bắc Bộ, Vĩnh Phúc.

b) Thiết lập vườn giống hữu tính Thông nhựa: Diện tích 5,0 ha.

- Loài cây trồng: Thông nhựa (*Pinus merkusii* Junght. et de Vries).

- Địa điểm thực hiện: Trung tâm Khoa học Lâm nghiệp Đông Bắc Bộ, Vĩnh Phúc.

c) Thiết lập vườn giống hữu tính Thông mã vĩ: Diện tích 5,0 ha.

- Loài cây trồng: Thông mã vĩ (*Pinus massoniana* Lamb).

- Địa điểm thực hiện: Trung tâm Khoa học Lâm nghiệp Đông Bắc Bộ, Vĩnh Phúc.

d) Thiết lập vườn giống hữu tính Lim xanh: Diện tích 5,0 ha.

- Loài cây trồng: Lim xanh (*Erythrophloeum fordii* Oliv)

- Địa điểm thực hiện: Trung tâm Khoa học Lâm nghiệp Đông Bắc Bộ, Vĩnh Phúc.

e) Thiết lập vườn giống vô tính Trám đen: Diện tích 3,0 ha.

- Loài cây trồng: Trám đen (*Canarium tramdenum* Dai & Ykovl)

- Địa điểm thực hiện: Trung tâm Khoa học Lâm nghiệp Đông Bắc Bộ, Vĩnh Phúc.

9.2.2. Xây dựng cơ sở hạ tầng

a. Cải tạo nhà làm việc 03 tầng

- Hiện trạng: Công trình nhà 03 tầng, cấp III, diện tích xây dựng $S_{xd} = 342m^2$; $S_{sàn} = 1002m^2$, kích thước mặt bằng nhà 32,4m x 14,4m, gồm (9 bước gian 3,6m). Chiều cao nhà $H = 12,9m$ (tới đỉnh mái).

- Nội dung cải tạo:

+ Thay thế toàn bộ hệ thống cửa bằng nhôm Xingfa.

+ Làm lại toàn bộ trần giả bằng thạch cao tấm thả kích thước 600x600mm.

+ Sơn sửa lại toàn bộ phần lan can, mặt đứng, cầu thang.

+ Làm lại hệ thống điện chiếu sáng.

+ Đục bỏ khoảng 60% lớp vữa cũ bong tróc, xuống cấp, 40% còn lại vệ sinh tạo nhám trước khi sơn.

+ Sơn lại toàn bộ tường trong và ngoài nhà.

- Địa điểm thực hiện: Trung tâm Khoa học Lâm nghiệp Đông Bắc Bộ, Vĩnh Phúc.

b. Xây dựng mới nhà nuôi cấy mô 2 tầng kết hợp với để vật liệu nhân giống

- Kiến trúc: Nhà 02 tầng, cấp III, diện tích xây dựng $S_{xd} = 149,5m^2$; diện tích sàn $299m^2$. Kích thước mặt bằng nhà $16,22m \times 9,22m$, gồm (4 bước gian $4,0m$). Chiều cao nhà $H = 9,3m$ (tới đỉnh mái).

- Kết cấu: Kết cấu móng băng kích thước $10400 \times 1400 \times 800mm$, cột, dầm, sàn bê tông cốt thép M300. Tường nhà xây bằng gạch không nung vữa xi măng xi măng mác 75. Trên sàn mái xây tường thu hồi dày $220mm$, xà gồ thép, lớp mái tôn giả ngói chống nóng.

- Tường trong nhà và ngoài nhà sơn hoàn thiện 03 nước, trần lãn sơn màu trắng.

- Nền các phòng lát gạch ceramic $600 \times 600mm$, chân tường ốp gạch ceramic $600 \times 100mm$, khu vệ sinh lát gạch chống trơn $300 \times 300mm$, tường khu vệ sinh ốp gạch $300 \times 600mm$.

- Cửa đi cửa sổ làm bằng nhôm hệ, kính an toàn dày từ 6.38 đến $8.38mm$.

- Lắp đặt hệ thống cấp điện, cấp thoát nước, chống sét hoàn chỉnh.

- Thiết bị điện, nước, vệ sinh do Việt Nam sản xuất.

- Địa điểm thực hiện: Trung tâm Khoa học Lâm nghiệp Đông Bắc Bộ, Vĩnh Phúc.

c. Xây dựng nhà kho để vật tư và dụng cụ lao động

- Kiến trúc: Nhà 01 tầng, cấp III, diện tích xây dựng $S_{xd} = 76m^2$; kích thước mặt bằng nhà $12,22m \times 6,22m$, gồm (4 bước gian $3,0m$). Chiều cao nhà $H = 5,6m$ (tới đỉnh mái).

- Kết cấu: Móng đơn kích thước $1200 \times 1400 \times 350mm$, cột, dầm bê tông cốt thép M300. Tường nhà xây bằng gạch không nung vữa xi măng mác 75. Mái lợp tôn dày 0.45 , dưới có trần thạch cao chống nóng.

- Tường trong nhà và ngoài nhà sơn hoàn thiện 03 nước.

- Nền lát gạch ceramic $600 \times 600mm$, chân tường ốp gạch ceramic $600 \times 100mm$.

- Cửa đi cửa sổ làm bằng nhôm hệ, kính an toàn dày từ 6.38 đến $8.38mm$.

- Lắp đặt hệ thống cấp điện, cấp thoát nước, chống sét hoàn chỉnh.

- Thiết bị điện, nước, vệ sinh do Việt Nam sản xuất.

- Địa điểm thực hiện: Trung tâm Khoa học Lâm nghiệp Đông Bắc Bộ, Vĩnh Phúc.

d. Xây dựng sân, đường nội bộ, công tường rào

Giải pháp thiết kế: Tổng diện tích sân đường nội bộ làm mới là 2.500 m², diện tích đường giao thông dẫn vào khu vực vườn giống là 2.593,97 m².

d.1. Kết cấu sân đường nội bộ

- Hiện trạng: Xuất hiện nhiều ổ voi ổ gà, mặt đường sụt lún đứt gãy rất nhiều, đi lại không thuận tiện.

- Nội dung thiết kế mới:

- + Đào khuôn đường, bóc bỏ lớp đất đá, base cũ, san phẳng.
- + Đắp đất dày 400 đầm chặt k95.
- + Lớp cấp phối đá dăm 0x4 loại 2 dày 200 đầm chặt k98.
- + Lớp cấp phối đá dăm 0x4 loại 1 dày 150mm đầm chặt k98.
- + Lớp nylon chống mất nước bê tông.
- + Lớp bê tông cốt thép d6a200 dày 150 M300, cắt khe co giãn ngang đường khoảng cách 5m 1 khe.

d.2. Kết cấu đường giao thông dẫn vào khu vực vườn giống

- Nội dung thiết kế mới:

- + Đào khuôn đường, bóc bỏ lớp đất đá, base cũ, san phẳng.
- + Đắp đất dày 300 đầm chặt k95.
- + Lớp cấp phối đá dăm 0x4 loại 1 dày 160 đầm chặt k98.
- + Lớp nylon chống mất nước bê tông.
- + Lớp bê tông đá 2x4 dày 160 M250, cắt khe co ngang đường khoảng cách 5m 1 khe.

- Địa điểm thực hiện: Trung tâm Khoa học Lâm nghiệp Đông Bắc Bộ, Vĩnh Phúc.

e. Cổng, nhà bảo vệ

Cải tạo phá dỡ hệ cổng cũ thay bằng cổng inox, giữ lại biển hiệu của cơ quan, hoàn thiện ốp đá granite, sơn lại toàn bộ trong ngoài nhà bảo vệ. Xây mới 1 trụ cổng cao 2,1m bằng gạch không nung mác vữa 75. Cổng sau khi cải tạo rộng 7,2m, cửa nách rộng 1,1m, cổng điện inox 304 cao 1,4m.

9.2.3 Nội dung đầu tư - Phân thiết bị.

Thiết bị phòng nuôi cấy mô và thiết bị văn phòng.

Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo.

10. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được áp dụng

a) Số bước thiết kế: 02 bước, thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công.

b) Danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn chủ yếu được áp dụng:

- Tiêu chuẩn quốc gia về giống cây trồng lâm nghiệp số TCVN 11872-1:2017; TCVN 11872-3:2017; TCVN 8757:2018.

- Các quy chuẩn kỹ thuật: QCVN 03: 2012/BXD về nguyên tắc phân loại, phân cấp công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật đô thị, QCVN 01: 2008/BCT về an toàn điện;

- Các tiêu chuẩn thiết kế xây dựng: TCVN 2737: 1995 Tải trọng và tác động, TCVN 9379: 2012 Kết cấu xây dựng và nền, TCVN 9362: 2012 Nền nhà và công trình, TCVN 5574: 2018 Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép, TCVN 5573: 2011 Kết cấu gạch đá và gạch đá có cốt thép;

- Các quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn xây dựng khác có liên quan.

11. Tổng mức đầu tư

a) Tổng mức đầu tư xây dựng DATP lập theo quy định tại Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ và các Thông tư hướng dẫn; đơn giá xây dựng công trình do Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Phúc công bố; giá vật tư, vật liệu, giá nhân công, giá ca máy và thiết bị thi công theo công bố giá quý III/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Phúc và mặt bằng giá thị trường khu vực tại thời điểm trình tổng mức đầu tư.

b) Tổng mức đầu tư xây dựng được duyệt: 20.000.000.000 đồng

(Bằng chữ: Hai mươi tỷ đồng)

Trong đó:

- Chi phí xây dựng	: 13.127.806.745 đ
+ Xây dựng cơ bản lâm sinh	: 2.805.795.500 đ
+ Xây dựng cơ sở hạ tầng	: 10.322.011.245 đ
- Chi phí thiết bị	: 2.951.000.000 đ
- Chi phí quản lý dự án	: 487.830.997 đ
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	: 1.130.605.837 đ
- Chi phí khác	: 259.594.927 đ
- Dự phòng	: 2.043.161.494 đ

Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo.

12. Nguồn vốn: Vốn Ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản được giao cho Bộ Nông nghiệp và PTNT tại Quyết định số 1535/QĐ -TTg ngày 15/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025.

13. Hình thức tổ chức quản lý dự án: Thuê tổ chức tư vấn quản lý dự án.

14. Thời gian thực hiện: 03 năm từ 2023-2025.

Điều 2. Phân giao nhiệm vụ

1. Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam (Đơn vị được giao chuẩn bị dự án):

- Đầu mối, chủ trì tổng hợp trình Bộ điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án (nếu có) và tổng hợp báo cáo Bộ về tình hình thực hiện dự án, đảm bảo tính tổng thể, đồng bộ toàn dự án.
- Chủ trì hoàn chỉnh hồ sơ, trình quyết toán các chi phí chuẩn bị dự án theo quy định.
- Cung cấp các hồ sơ tài liệu có liên quan ở giai đoạn chuẩn bị dự án cho Chủ đầu tư DATP có liên quan.
- Hoàn chỉnh hồ sơ báo cáo NCKT theo nội dung được duyệt và các ý kiến thẩm định nêu trong báo cáo kết quả thẩm định của Tổng cục Lâm nghiệp.
- Thực hiện lưu trữ hồ sơ giai đoạn chuẩn bị dự án và các nhiệm vụ theo quy định.

2. Trung tâm Khoa học Lâm nghiệp Đông Bắc Bộ (Chủ đầu tư DATP từ giai đoạn thực hiện dự án đến kết thúc xây dựng):

- Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và Bộ trưởng về việc quản lý và thực hiện nhiệm vụ Chủ đầu tư DATP theo quy định.
- Tổ chức quản lý và thực hiện DATP theo nội dung Quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước, của địa phương về quản lý dự án, quản lý chi phí đầu tư, quản lý chất lượng công trình xây dựng, đảm bảo an toàn, đưa công trình vào khai thác sử dụng đúng mục đích, an toàn, có hiệu quả.
- Trình Bộ thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu DATP phù hợp với kế hoạch thực hiện và nguồn vốn được cấp; tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt và các quy định hiện hành.
- Tổ chức lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình, trình Bộ Nông nghiệp và PTNT thẩm định theo quy định trước khi phê duyệt; lưu ý các ý kiến thẩm định tại báo cáo thẩm định.
- Trình Bộ (qua Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường) thẩm định, phê duyệt tính năng, thông số kỹ thuật các thiết bị khoa học, công nghệ.
- Thực hiện các thủ tục pháp lý có liên quan đến thanh lý tài sản theo quy định (sau khi có quyết định phê duyệt dự án đầu tư).
- Làm việc với các cơ quan có thẩm quyền về quản lý xây dựng, phòng cháy chữa cháy, cấp điện, cấp, thoát nước và vệ sinh môi trường ... tại địa phương về các thủ tục có liên quan theo quy định (nếu cần).
- Chủ trì lập hồ sơ, trình quyết toán kinh phí hạng mục hoặc DATP giai đoạn thực hiện dự án và kết thúc xây dựng theo quy định.

3. Các Vụ: Kế hoạch; Tài chính; Khoa học, Công nghệ và Môi trường; Cục Quản lý Xây dựng Công trình; Tổng cục Lâm nghiệp và các đơn vị liên

quan thực hiện theo phân công tại Quyết định số 3552/QĐ-BNN-KH ngày 12/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp, Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Tài chính, Khoa học Công nghệ và Môi trường, Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình, Giám đốc Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam, Giám đốc Trung tâm Khoa học Lâm nghiệp Đông Bắc Bộ và các Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- TTr. Nguyễn Quốc Trị;
- Các Bộ: KHĐT, TC;
- Kho bạc NN (TU và ĐP);
- Lưu: VT, TCLN (10b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Hoàng Hiệp

Phụ lục I.
TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
Dự án thành phần "Nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ phát triển giống
một số loài Thông, cây bản địa trồng rừng gỗ lớn và lấy nhựa" thuộc dự án "Đầu
tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển giống cây lâm nghiệp"

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-TCLN, ngày tháng năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị tính: đồng

STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ				20.000.000.000
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG				
1	Xây dựng lâm sinh	ha	25		2.805.795.500
a	Vườn giống hữu tính Thông caribê	ha	7	127.250.000	890.750.000
b	Vườn giống hữu tính Thông Mã vĩ	ha	5	127.250.000	636.250.000
c	Vườn giống hữu tính Thông nhựa	ha	5	112.680.000	563.400.000
d	Vườn giống vô tính Trám đen	ha	3	72.723.500	218.170.500
e	Vườn giống hữu tính Lim xanh	ha	5	99.445.000	497.225.000
2	Xây dựng cơ sở hạ tầng				10.322.011.245
a	Sân đường nội bộ	m2	2500		2.066.774.261
b	Đường Giao thông dẫn vào khu lâm sinh	m2	2593,97		1.466.789.121
c	Xây dựng nhà kho để vật tư và dụng cụ lao động	m2	76		606.801.185
d	Xây dựng mới nhà nuôi cấy mô 2 tầng kết hợp với để vật liệu nhân giống	m2	299		3.134.794.766
e	Cải tạo nhà làm việc 3 tầng	m2	1002		3.046.851.912
II	CHI PHÍ THIẾT BỊ				2.951.000.000
a	Thiết bị phòng thí nghiệm	HT	1	2.753.500.000	2.753.500.000
b	Thiết bị văn phòng	HT	1	197.500.000	197.500.000
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN (TT12/2021/TT-BXD)		16.078.806.745	3,0340%	487.830.997
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG				1.130.605.837
1	Giai đoạn chuẩn bị dự án				
a	Chi phí khảo sát địa hình		trọn gói		92.268.000

STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
b	Chi phí lập Báo cáo nghiên cứu khả thi (TT12/2021/TT-BXD)		16.078.806.745	0,9430%	151.623.148
c	Chi phí thẩm tra Báo cáo nghiên cứu khả thi (TT12/2021/TT-BXD)		16.078.806.745	0,1820%	29.263.428
2	Giai đoạn thực hiện và kết thúc xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng				
a	Chi phí lập hồ sơ TKBVT & TDT (TT12/2021/TT-BXD)		13.127.806.745	3,0580%	401.448.330
b	Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC (TT12/2021/TT-BXD)		13.127.806.745	0,1840%	24.155.164
c	Chi phí thẩm tra dự toán (TT12/2021/TT-BXD)		13.127.806.745	0,1780%	23.367.496
d	Chi phí giám sát thi công xây dựng (TT12/2021/TT-BXD)		13.127.806.745	2,5380%	333.183.735
e	Chi phí giám sát thi công, lắp đặt thiết bị (TT12/2021/TT-BXD)		2.951.000.000	0,7180%	21.188.180
f	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu thi công xây dựng (TT12/2021/TT-BXD)		13.127.806.745	0,3490%	45.816.046
g	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu mua sắm vật tư, thiết bị (TT12/2021/TT-BXD)		2.951.000.000	0,2810%	8.292.310
V	CHI PHÍ KHÁC				259.594.927
a	Chi phí thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi (TT 209/2016/TT-BTC)		20.000.000.000	0,0180%	3.600.000
b	Chi phí thẩm duyệt PCCC (TT 258/2016/TT-BTC)		20.000.000.000	0,0086%	1.714.000
c	Chi phí thẩm tra và phê duyệt quyết toán (NĐ 99/2021/NĐ-CP)		20.000.000.000	0,364%*50%	21.200.000
d	Chi phí kiểm toán (NĐ 99/2021/NĐ-CP)		20.000.000.000	0,5960%	119.200.000

STT	HẠNG MỤC ĐẦU TƯ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
e	Lệ phí thẩm định thiết kế BVTC (TT 210/2016/TT-BTC)		13.127.806.745	0,1210%	15.884.646
f	Lệ phí thẩm định tổng dự toán (TT 210/2016/TT-BTC)		13.127.806.745	0,1170%	15.359.534
g	Chi phí kiểm tra, nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng (TT 10/2021/TT-BXD)		333.183.735	20,0000%	66.636.747
h	Chi phí bảo hiểm công trình (TT 329/2016/TT-BTC)		20.000.000.000	0,8/1000	16.000.000
VI	DỰ PHÒNG PHÍ				2.043.161.494
1	Dự phòng phí khối lượng			6.3292%*(G XD+GTB+ GQLDA+G TVXD+GK +GLS)	1.136.527.901
2	Dự phòng phí trượt giá			5.049%*(G XD+GTB+ GQLDA+G TVXD+GK +GLS)	906.633.593

Phụ lục II.
DANH MỤC THIẾT BỊ
Dự án thành phần "Nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ phát triển giống
một số loài Thông, cây bản địa trồng rừng gỗ lớn và lấy nhựa" thuộc dự án “Đầu
tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển giống cây lâm nghiệp”

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-TCLN, ngày tháng năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mô tả sản phẩm và dịch vụ	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành giá (VND)
I	Thiết bị phòng thí nghiệm			
1	Máy lọc nước 30 lít/h	1	98.000.000	98.000.000
2	Máy sản xuất nước cất 1 lần (công suất 8L/h)	1	95.000.000	95.000.000
3	Nồi hấp tiệt trùng (350 lít)	1	200.000.000	200.000.000
4	Tủ sấy vô trùng (700L)	1	85.000.000	85.000.000
5	Cân phân tích	1	25.000.000	25.000.000
6	Bộ Pipet (Đức)	1	55.000.000	55.000.000
7	Bếp Gas / từ / hồng ngoại (Đức)	1	5.000.000	5.000.000
8	Tủ lạnh định ôn	1	190.000.000	190.000.000
9	Giá xếp môi trường (Việt Nam)	8	11.000.000	88.000.000
10	Giá úp chai lọ sạch Trung Quốc	5	15.000.000	75.000.000
11	Thiết bị đo nhiệt độ, độ ẩm (Trung Quốc)	5	1.000.000	5.000.000
12	Ghế ngồi thí nghiệm (Việt Nam)	15	600.000	9.000.000
13	Máy hút ẩm 20l (Hãng BOSS)	2	10.000.000	20.000.000
14	Quạt thông gió gắn tường Việt Nam	3	500.000	1.500.000
15	Máy điều hòa nhiệt độ 18.000BTU (Thái Lan)	8	20.000.000	160.000.000
16	Máy hút bụi Electrolux	1	5.000.000	5.000.000
17	Xe đẩy tác nghiệp	2	2.000.000	4.000.000
18	Giàn xếp bình ra rế tại khu vực huấn luyện	5	11.000.000	55.000.000
19	Máy lắc ngang	1	130.000.000	130.000.000
20	Máy khuấy từ gia nhiệt	1	20.000.000	20.000.000
21	Máy đo pH để bàn	1	30.000.000	30.000.000

STT	Mô tả sản phẩm và dịch vụ	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành giá (VND)
22	Tủ cấy vi sinh tủ an toàn sinh học cấp 2A2	5	250.000.000	1.250.000.000
23	Bộ panh, kéo, dao cấy, khăn lau + đèn cồn	2	2.500.000	5.000.000
24	Giàn nuôi cấy phòng nuôi	5	15.000.000	75.000.000
25	Đèn tia cực tím treo tường (Pháp)	8	1.000.000	8.000.000
26	Bình thủy tinh hình tam giác – Nhân chồi (250 - 500 ml)	500	32.000	16.000.000
27	Bình thủy tinh hình trụ - Ra rễ (300 – 350 ml)	500	40.000	20.000.000
28	Tủ đựng hóa chất dự trữ bảo quản ở nhiệt độ thường	1	12.000.000	12.000.000
29	Tủ đựng hóa chất đang sử dụng	1	12.000.000	12.000.000
II	Thiết bị văn phòng phục vụ nghiên cứu sản xuất			
1	Máy điều hòa nhiệt độ 18.000BTU (Thái Lan)	4	20.000.000	80.000.000
2	Bộ bàn ghế làm việc (Hòa Phát)	5	4.500.000	22.500.000
3	Máy vi tính để bàn	5	15.000.000	75.000.000
4	Quạt trần (Điện cơ Việt Nam)	8	2.500.000	20.000.000